

Số: 1190/QĐ-BVĐKYP

Yên Phong, ngày 15 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu

Gói thầu: Mua sắm thuốc Generic (đợt 2) của Bệnh viện
Đa khoa Yên Phong năm 2026

Thuộc dự toán: Mua sắm thuốc Generic (đợt 2) của Bệnh viện
Đa khoa Yên Phong năm 2026

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA YÊN PHONG

Căn cứ Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023 của Quốc hội quy định luật đấu thầu;

Căn cứ Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của luật quy hoạch, luật đầu tư, luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và luật đấu thầu;

Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội quy định về Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định 214/2025/NĐ-CP ngày 04/08/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 40/2025/TT-BYT ngày 25/10/2025 của Bộ Y tế quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Quyết định số 913/QĐ-BVĐKYP ngày 30/3/2026 của Bệnh viện đa khoa Yên Phong về việc phê duyệt danh mục Gói thầu mua sắm thuốc Generic (đợt 2) của Bệnh viện Đa khoa Yên Phong năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 1016/QĐ-BVĐKYP ngày 06/5/2026 của Bệnh viện Đa khoa Yên Phong về việc phê duyệt giá gói thầu: Mua sắm thuốc Generic (đợt 2) của Bệnh viện Đa khoa Yên Phong năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 1021/QĐ-BVĐKYP ngày 08/5/2026 của Bệnh viện Đa khoa Yên Phong về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Mua sắm thuốc Generic (đợt 2) của Bệnh viện Đa khoa Yên Phong năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 1029/QĐ-BVĐKYP ngày 11/5/2026 của Bệnh viện Đa khoa Yên Phong về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu (sửa đổi) dự toán

mua sắm: Mua sắm thuốc Generic (đợt 2) của Bệnh viện Đa khoa Yên Phong năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 1036/QĐ-BVĐKYP ngày 14/5/2026 của Bệnh viện Đa khoa Yên Phong về việc phê duyệt E-HSMT gói thầu: Mua sắm thuốc Generic (đợt 2) của Bệnh viện Đa khoa Yên Phong năm 2026 thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Mua sắm thuốc Generic (đợt 2) của Bệnh viện Đa khoa Yên Phong năm 2026;

Căn cứ Thông báo mời thầu số IB2600203012 ngày 14/5/2026 về việc thông báo mời thầu gói thầu: Mua sắm thuốc Generic (đợt 2) của Bệnh viện Đa khoa Yên Phong năm 2026 thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Mua sắm thuốc Generic (đợt 2) của Bệnh viện Đa khoa Yên Phong năm 2026;

Căn cứ nội dung yêu cầu làm rõ E-HSMT của Nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia;

Căn cứ Công văn số 376/BVĐKYP-DVT ngày 21/5/2026 của Bệnh viện Đa khoa Yên Phong về việc trả lời yêu cầu làm rõ E-HSMT;

Căn cứ các E-HSDT, các công văn yêu cầu làm rõ và trả lời làm rõ của Quý nhà thầu và Chủ đầu tư trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1158/QĐ-BVĐKYP ngày 01/7/2026 của Bệnh viện Đa khoa Yên Phong về việc Phê duyệt Danh mục thuốc đề nghị chào lại giá Gói thầu: Mua sắm thuốc Generic (đợt 2) của Bệnh viện Đa khoa Yên Phong năm 2026, Thuộc dự toán: Mua sắm thuốc Generic (đợt 2) của Bệnh viện Đa khoa Yên Phong năm 2026;

Căn cứ Công văn số 497/BVĐKYP-DVT ngày 30/6/2026 của Bệnh viện Đa khoa Yên Phong về việc đề nghị chào lại giá thuốc thuộc gói thầu Mua sắm thuốc Generic (đợt 2);

Căn cứ Hồ sơ chào lại giá của các nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Báo cáo đánh giá E-HSDT gói thầu: Mua sắm thuốc Generic (đợt 2) của Bệnh viện Đa khoa Yên Phong năm 2026 ngày 6/7/2026 của Tổ chuyên gia;

Căn cứ Giấy mời số 28/GM-BVĐKYP ngày 07/7/2026 của Bệnh viện Đa khoa Yên Phong về việc đối chiếu tài liệu Gói thầu Mua sắm thuốc Generic (đợt 2) của Bệnh viện Đa khoa Yên Phong năm 2026;

Căn cứ Biên bản đối chiếu tài liệu với các nhà thầu;

Căn cứ Báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: Mua sắm thuốc Generic (đợt 2) của Bệnh viện Đa khoa Yên Phong năm 2026 ngày 15/7/2026 của Tổ thẩm định;

Xét Tờ trình ngày 14/7/2026 của Tổ chuyên gia về việc đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: Mua sắm thuốc Generic (đợt 2) của Bệnh viện Đa khoa Yên Phong năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của gói thầu: Mua sắm thuốc Generic (đợt 2) của Bệnh viện Đa khoa Yên Phong năm 2026, bao gồm:

1. Thông tin về gói thầu:

- Số E-TBMT: IB2600203012
- Tên gói thầu: Mua sắm thuốc Generic (đợt 2) của Bệnh viện Đa khoa Yên Phong năm 2026.
- Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có): 16.355.493.300 VNĐ (Bằng chữ: Mười sáu tỷ ba trăm năm mươi lăm triệu bốn trăm chín mươi ba nghìn ba trăm đồng).
- Tên Chủ đầu tư: Bệnh viện Đa khoa Yên Phong.
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng.
- Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định.
- Thời gian thực hiện gói thầu: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

2. Thông tin về nhà thầu trúng thầu:

STT	Mã phần (lô)	Tên nhà thầu	Mã nhà thầu	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có) (VNĐ)	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng
1	PP26001 97174	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM LINH NHI	vn01074 56483	382.500.000	382.500.000	12 tháng	12 tháng
2	PP26001 97175	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	vn04001 02091	210.000.000	210.000.000	12 tháng	12 tháng
3	PP26001 97176	CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ BẮC NAM	vn01103 85063	275.500.000	275.500.000	12 tháng	12 tháng
4	PP26001 97177	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN	vn03005 23385	196.000.000	196.000.000	12 tháng	12 tháng
5	PP26001 97178	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM QUỐC TẾ - UK PHARMA	vn01067 78456	29.500.000	29.500.000	12 tháng	12 tháng
6	PP26001 97179	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	vn01030 53042	598.440.000	598.440.000	12 tháng	12 tháng
7	PP26001 97180	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC	vn03143 91643	95.695.000	95.695.000	12 tháng	12 tháng

		PHẨM MINH TÍN					
8	PP26001 97182	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	vn01030 53042	474.340.000	474.340.000	12 tháng	12 tháng
9	PP26001 97183	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIAN	vn01028 85697	500.000.000	500.000.000	12 tháng	12 tháng
10	PP26001 97185	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	vn03011 40748	13.500.000	13.500.000	12 tháng	12 tháng
11	PP26001 97186	CÔNG TY TNHH DƯỢC VÀ THIẾT BỊ TDT	vn01095 84473	66.300.000	66.300.000	12 tháng	12 tháng
12	PP26001 97187	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	vn01001 08536	2.400.000	2.400.000	12 tháng	12 tháng
13	PP26001 97188	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY	vn05003 91400	31.250.000	31.250.000	12 tháng	12 tháng
14	PP26001 97189	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	vn25002 28415	12.502.000	12.502.000	12 tháng	12 tháng
15	PP26001 97191	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	vn14003 84433	19.687.500	19.687.500	12 tháng	12 tháng
16	PP26001 97192	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	vn01001 08536	28.455.000	28.455.000	12 tháng	12 tháng
17	PP26001 97193	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	vn01030 53042	534.450.000	534.450.000	12 tháng	12 tháng
18	PP26001 97194	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẮC NINH	vn23002 20553	11.250.000	11.250.000	12 tháng	12 tháng
19	PP26001 97195	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	vn01001 09699	90.000.000	90.000.000	12 tháng	12 tháng
20	PP26001 97196	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ	vn03124 60161	520.000.000	520.000.000	12 tháng	12 tháng

		TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD					
21	PP26001 97197	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	vn03011 40748	1.332.000.000	1.332.000.000	12 tháng	12 tháng
22	PP26001 97198	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	vn01001 09699	337.500.000	337.500.000	12 tháng	12 tháng
23	PP26001 97199	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM MINH TÂM	vn24004 29686	227.500.000	227.500.000	12 tháng	12 tháng
24	PP26001 97200	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM MINH TÂM	vn24004 29686	4.590.000.000	4.590.000.000	12 tháng	12 tháng
25	PP26001 97201	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM VIỆT TÍN	vn01067 06733	2.280.000.000	2.280.000.000	12 tháng	12 tháng
26	PP26001 97202	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	vn01001 08536	3.011.400	3.011.400	12 tháng	12 tháng
27	PP26001 97203	CÔNG TY TNHH DƯỢC VÀ THIẾT BỊ TDT	vn01095 84473	350.000.000	350.000.000	12 tháng	12 tháng
28	PP26001 97204	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM THUẬN ANH	vn01098 74415	286.650.000	286.650.000	12 tháng	12 tháng
29	PP26001 97206	CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO	vn14004 60395	294.000.000	294.000.000	12 tháng	12 tháng
30	PP26001 97207	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM STABLED	vn01090 35096	207.900.000	207.900.000	12 tháng	12 tháng
31	PP26001 97210	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	vn01030 53042	83.742.000	83.742.000	12 tháng	12 tháng
32	PP26001 97212	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	vn04001 02091	2.620.000	2.620.000	12 tháng	12 tháng

33	PP26001 97213	Công ty Cổ Phần Thương Mại dược phẩm Việt Đức	vn01029 36831	139.040.000	139.040.000	12 tháng	12 tháng
34	PP26001 97214	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	vn25002 28415	51.912.000	51.912.000	12 tháng	12 tháng
35	PP26001 97215	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	vn25002 28415	50.000.000	50.000.000	12 tháng	12 tháng
36	PP26001 97216	CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO	vn14004 60395	22.050.000	22.050.000	12 tháng	12 tháng
37	PP26001 97217	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	vn01030 53042	164.725.000	164.725.000	12 tháng	12 tháng
38	PP26001 97218	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	vn01030 53042	65.000.000	65.000.000	12 tháng	12 tháng
39	PP26001 97222	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM THUẬN ANH	vn01098 74415	598.500.000	598.500.000	12 tháng	12 tháng
40	PP26001 97224	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	vn01030 53042	54.100.000	54.100.000	12 tháng	12 tháng
41	PP26001 97225	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	vn25002 28415	74.800.000	74.800.000	12 tháng	12 tháng

3. Thông tin về nhà thầu không trúng thầu

STT	Mã phần (lô)	Mã thuốc	Tên thuốc	Giá dự thầu (VND)	Tên nhà thầu	Mã nhà thầu	Lưu ý
1	PP26001 97175	26.TBS02	Acetacmin	225.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẮC NINH	vn230022 0553	Xếp hạng 2
2	PP26001 97178	26.TBS05	Alfutor Er Tablets 10mg	30.000.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	vn030114 0748	Xếp hạng 3

3	PP26001 97178	26.TBS05	Alsiful S.R. Tablets 10mg	30.000.000	CÔNG TY TNHH PHÂN PHỐI LIÊN KẾT QUỐC TẾ	vn031034 9425	Xếp hạng 2
4	PP26001 97185	26.TBS12	Dochicin 1mg	13.620.000	CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO	vn140046 0395	Xếp hạng 2
5	PP26001 97188	26.TBS15	Diobysta	56.250.000	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MERAP	vn010140 0572	Xếp hạng 4
6	PP26001 97188	26.TBS15	Humec	32.500.000	CÔNG TY CỔ PHẦN AFP GIA VŨ	vn010462 8198	Xếp hạng 2
7	PP26001 97188	26.TBS15	Smecgim	42.500.000	CÔNG TY CỔ PHẦN OPTIMAL VIỆT NAM	vn010919 6745	Xếp hạng 3
8	PP26001 97195	26.TBS22	Gly4par 30	112.400.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	vn031246 0161	Xếp hạng 3
9	PP26001 97195	26.TBS22	Dorocron MR 30mg	96.000.000	CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO	vn140046 0395	Xếp hạng 2
10	PP26001 97206	26.TBS33	MetSwift XR 750	334.000.000	CÔNG TY TNHH BENEPHAR	vn010538 3141	Xếp hạng 3
11	PP26001 97206	26.TBS33	Panfor SR- 750	332.000.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	vn031246 0161	Xếp hạng 2
12	PP26001 97211	26.TBS38	Midazolam B.Braun 5mg/ml	12.360.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	vn010010 8536	Vượt giá kế hoạch
13	PP26001 97213	26.TBS40	Natri clorid 0,9%	145.200.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN	vn030052 3385	Xếp hạng 2
14	PP26001 97220	26.TBS47	Fresofol 1% Mct/Lct	286.000.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	vn010305 3042	Vượt giá kế hoạch

4. Thông tin về thuốc trúng thầu:

(Chi tiết tại Bảng số 01 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao khoa Dược-VTTBYT và các bộ phận liên quan của Bệnh viện Đa khoa Yên Phong căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, tiến hành tổ chức thực hiện các bước tiếp theo theo quy định của Luật Đấu thầu và các văn bản hướng dẫn hiện hành, tiến hành tổ chức hoàn thiện hợp đồng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các Ông, bà: Trưởng các khoa phòng, Tổ chuyên gia đấu thầu Bệnh viện Đa khoa Yên Phong, cá nhân liên quan và nhà thầu có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bảo hiểm xã hội cơ sở Từ Sơn;
- Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;
- Công thông tin điện tử UBND tỉnh BN, SYT BN (đăng tải);
- Lưu: VT, DVT, TCKT, HSĐT.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thùy Dương

BẢNG SỐ 01. THÔNG TIN VỀ THUỐC TRÚNG THẦU
(Kèm theo Quyết định số 1190/QĐ-BVĐKYP ngày 15/7/2026 của Bệnh viện Đa khoa Yên Phong)

STT	Mã phần (lô)	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKL H hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trúng thầu (VND)	Thành tiền (VND)	Tên nhà thầu	Mã nhà thầu
1	PP260 019717 4	26.T BS01	Bluec ose	Acarbose	100mg	Uống	Viên nén không bao	Hộp 5 vỉ x 10 viên	1	36 tháng	560110 517424	Blueph arma - Industri a Farmac êutica, S.A.	Bồ Đào Nha	Viên	85.000	4.500	382.50 0.000	CÔNG TY TNHH DUỘC PHẨM LINH NHI	vn01 0745 6483
2	PP260 019717 5	26.T BS02	Daver tyl	N- Acetyl- DL- Leucin	500mg/5 ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 5 ml	4	36 tháng	VD- 34628- 20	Công ty Cổ Phần Dược Danaph a	Việt Nam	Ống	30.000	7.000	210.00 0.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DUỘC DANA PHA	vn04 0010 2091
3	PP260 019717 6	26.T BS03	Camz itol	Acid acetylsali cyclic	100 mg	Uống	Viên nén	Hộp 6 vỉ x 10 viên	1	24 tháng	VN- 22015- 19	Medinf ar Manufa cturing S.A.	Bồ Đào Nha	Viên	95.000	2.900	275.50 0.000	CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ BẮC NAM	vn01 1038 5063
4	PP260 019717 7	26.T BS04	Phyn antic	Acid alpha lipoic	200mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 1 túi x 2 vỉ x 15 viên	4	24 tháng	VD- 35010- 21	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Viên	35.000	5.600	196.00 0.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DUỘC SÀI GÒN	vn03 0052 3385
5	PP260 019717 8	26.T BS05	Prolu fo	Alfuzosi n hydrochl oride	10mg	Uống	Viên nén bao phim giải	Hộp 3 vỉ x 10 viên	2	36 tháng	VN- 23223- 22	Gracur e Pharma ceutical s Ltd.	Ấn Độ	Viên	5.000	5.900	29.500. 000	CÔNG TY CỔ PHẦN DUỘC PHẨM	vn01 0677 8456

							phón g chậm											QUỐC TÊ - UK PHAR MA	
6	PP260 019717 9	26.T BS06	Natri xam 1.5m g/5m g	Indapami de 1,5mg, Amlodipi ne (dưới dạng Amlodipi ne besilate) 5mg	1,5mg; 5mg	Uống	Viên nén giải phón g kiểm soát	Hộp 6 vi x 5 viên	1	24 tháng	300110 029823	Les Laborat oires Servier Industrie	Pháp	Viên	120.00 0	4.987	598.44 0.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐƯỢC LIỆU TW2	vn01 0305 3042
7	PP260 019718 0	26.T BS07	Azily o	Azithrom ycin (dưới dạng Azithrom ycin dihydrat)	500mg	Tiêm	Bột đồng khô pha tiêm	Hộp 5 lọ + 5 ống nước cát pha tiêm 5ml	Nhóm 4	24 tháng	893110 278323	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Lọ	1.000	95.695	95.695. 000	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI ĐƯỢC PHẨM MINH TÍN	vn03 1439 1643
8	PP260 019718 2	26.T BS09	Brezt ri Aeros phere	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesoni d 160mcg, Glycopyr onium 7,2mcg, Formoter ol fumarat dihydrat 5mcg	160mcg + 7,2mcg + 5mcg	Hít/Đư ờng hô hấp	Hỗn dịch nén dưới áp suất dùng để hít	Hộp gồm 1 túi nhôm chứa 1 bình xịt 120 liều	1	24 tháng	300110 445423	AstraZ eneca Dunker que Product ion	Pháp	Bình	500	948.680	474.34 0.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐƯỢC LIỆU TW2	vn01 0305 3042

9	PP260 019718 3	26.T BS10	Cefox itin MTD 1g	Cefoxitin (dưới dạng Cefoxitin natri)	1g	Tiêm	Thuố c bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, Hộp 10 lọ	4	24 tháng	893110 405125	Công ty cổ phần được phẩm Trung ương 2	Việt Nam	Lọ	10.000	50.000	500.00 0.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DUỢC PHẨM VIAN	vn01 0288 5697
10	PP260 019718 5	26.T BS12	Colch icine	Colchici n	1mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vi x 10 viên	2	36 tháng	893115 882324	Công ty cổ phần được phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	15.000	900	13.500. 000	CÔNG TY TNHH DUỢC PHẨM VÀ TRAN G THIỆT BỊ Y TẾ HOÀN G ĐỨC	vn03 0114 0748
11	PP260 019718 6	26.T BS13	Dasse lta	Deslorata din	5 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	1	60 tháng	383100 344425 (VN- 22562- 20)	KRKA, d.d., Novo mesto	Slove nia	Viên	13.000	5.100	66.300. 000	CÔNG TY TNHH DUỢC VÀ THIỆT BỊ TDT	vn01 0958 4473
12	PP260 019718 7	26.T BS14	Diaze pam 10mg /2ml	Diazepa m	10mg/ 2ml; 2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 2ml	4	36 tháng	893112 683724	Công ty cổ phần Được phẩm Trung ương Vidiph a	Việt Nam	Ống	300	8.000	2.400.0 00	CÔNG TY CỔ PHẦN DUỢC PHẨM TRUN G ƯƠNG CPC1	vn01 0010 8536

13	PP260 019718 8	26.T BS15	Mect omal	Dioc tahe dral smectit	3g	Uống	Thuố c bột pha hỗn dịch uống	Hộp 30 gói x 3,76g	4	36 tháng	893100 436824	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Gói	12.500	2.500	31.250. 000	CÔNG TY CỔ PHẦN DUỢC PHẨM HÀ TÂY	vn05 0039 1400
14	PP260 019718 9	26.T BS16	Dime drol	Diphen ydramin hydroclo rid	10mg/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 100 ống x 1ml	4	36 tháng	893110 688824 (CV gia hạn số 550/Q Đ-QLD ngày 02/08/2 024)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	14.000	893	12.502. 000	CÔNG TY CỔ PHẦN DUỢC PHẨM VĨNH PHÚC	vn25 0022 8415
15	PP260 019719 1	26.T BS18	Etha mbut ol 400m g	Ethambu tol hydrochl orid	400mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 túi x 5 vi x 12 viên nén bao phim	3	48 tháng	893110 437024	Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexph arm	Việt Nam	Viên	12.500	1.575	19.687. 500	CÔNG TY CP DUỢC PHẨM IMEXP HARM	vn14 0038 4433
16	PP260 019719 2	26.T BS19	Fenta nyl Kalce ks 0,05 mg/m l	Mỗi 2 ml chứa: Fentanyl citrate 0,157mg tương đương Fentanyl 0,1mg	0,1mg/ 2ml; 2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 2ml	1	60 tháng	858111 016325	Sản xuất thuốc thành phẩm, kiểm soát chất lượng, đóng gói sơ cấp và thứ cấp: HBM	Slova kia	Ống	1.000	28.455	28.455. 000	CÔNG TY CỔ PHẦN DUỢC PHẨM TRUN G ƯƠNG CPC1	vn01 0010 8536

											Pharma s.r.o.- Slovaki a, Cơ sở xuất xưởng: Joint Stock Compa ny “Kalce ks”- Latvia								
17	PP260 019719 3	26.T BS20	Trele gy Ellipt a	Mỗi liều chưa phóng thích chứa 100mcg fluticaso ne furoate; 62,5mcg umeclidi nium (tương đương với 74,2mcg umeclidi nium bromide) và 25mcg vilanterol (dạng trifenatat e). Liều này	Mỗi liều chưa phóng thích chứa 100mcg fluticaso ne furoate; 62,5mcg umeclidi nium (tương đương với 74,2mcg umeclidi nium bromide) và 25mcg vilanterol (dạng trifenatat e). Liều này	Hít qua miệng	Thuốc c bột hít phân liều	Hộp có 1 dụng cụ hít chứa 30 liều hít	1	24 tháng	500110 439823	Glaxo Operati ons UK Ltd (trading as Glaxo Wellco me Operati ons)	Anh	Hộp	500	1.068.90 0	534.45 0.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DUỆC LIỆU TW2	vn01 0305 3042

				tương ứng với liều phóng thích (liều đi ra khỏi đầu ngâm của dụng cụ hít) chứa 92mcg fluticasone furoate; 55mcg umeclidinium (tương đương với 65mcg umeclidinium bromide) và 22mcg vilanterol (dạng trifenate)	tương ứng với liều phóng thích (liều đi ra khỏi đầu ngâm của dụng cụ hít) chứa 92mcg fluticasone furoate; 55mcg umeclidinium (tương đương với 65mcg umeclidinium bromide) và 22mcg vilanterol (dạng trifenate)														
18	PP2600197194	26.TBS21	Gentamicin 80mg	Gentamicin (dưới dạng gentamicin sulfat)	80mg/2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 2ml; Hộp 20 ống x 2ml; Hộp	4	36 tháng	VD-25858-16 (89311 017512 4)	Công ty cổ phần Dược Vật tư Y tế Hải Dương	Việt Nam	Ống	7.500	1.500	11.250.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẮC NINH	vn23 0022 0553

								50 ống x2ml; Hộp 100 ống x2ml											
19	PP260 019719 5	26.T BS22	Clazi c SR	Gliclazid e	30mg	Uống	Viên nén phón g thích kéo dài	Hộp 10 vi x 10 viên	2	36 tháng	893110 624024	Công ty TNHH United Internat ional Pharma	Việt Nam	Viên	200.00 0	450	90.000. 000	CÔNG TY CỔ PHẦN DUỢC PHẨM THIỆT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	vn01 0010 9699
20	PP260 019719 6	26.T BS23	Pergli m M- 1	Glimepir ide + Metformi n hydrochl oride	1mg + 500mg	Uống	Viên nén phón g thích chậm	Hộp 5 vi x 20 viên	2	24 tháng	890110 035323	Inventi a Healthc are Limited	India	Viên	200.00 0	2.600	520.00 0.000	CÔNG TY TNHH DUỢC PHẨM VÀ TRAN G THIỆT BỊ Y TẾ HD	vn03 1246 0161
21	PP260 019719 7	26.T BS24	Insun ova - G Pen	Insulin Glargine (rDNA origin)	100IU/m l	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp chứa 01 bút tiêm nạp sẵn chứa 03ml dung dịch thuốc	2	36 tháng	QLSP- 907-15	Biocon Biologi cs Limited	India	Bút tiêm	6.000	222.000	1.332.0 00.000	CÔNG TY TNHH DUỢC PHẨM VÀ TRAN G THIỆT BỊ Y TẾ HOÀN G ĐỨC	vn03 0114 0748

22	PP260 019719 8	26.T BS25	Actra pid	Insulin Human	100IU/1 ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 1 lọ 10ml	1	30 tháng	300410 198725	Novo Nordis k Product ion SAS	Pháp	Lọ	4.500	75.000	337.50 0.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DUỢC PHẨM THIỆT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	vn01 0010 9699
23	PP260 019719 9	26.T BS26	Wosu lin - N	Insulin human	400IU/10 ml; 10ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 1 lọ 10 ml	5	24 tháng	VN- 13425- 11	Wockh ardt Ltd.	Ấn Độ	Lọ	2.500	91.000	227.50 0.000	CÔNG TY TNHH DUỢC PHẨM MINH TÂM	vn24 0042 9686
24	PP260 019720 0	26.T BS27	Wosu lin 30/70	Insulin human (recombi nant) (30% soluble insulin neutral và 70% isophane insulin)	300IU/3 ml; 3 ml tỷ lệ 30/70	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 1 bút tiêm đóng sẵn ống tiêm 03ml	5	24 tháng	890410 177200	Wockh ardt Ltd.	Ấn Độ	Bút tiêm	45.000	102.000	4.590.0 00.000	CÔNG TY TNHH DUỢC PHẨM MINH TÂM	vn24 0042 9686
25	PP260 019720 1	26.T BS28	Polhu min Mix- 2	Insulin người sinh tổng hợp tinh khiết, gồm 2 phần Insulin hòa tan và 8 phần Insulin isophan	300IU/3 ml; 3ml	Tiêm	Hỗn dịch tiêm	Hộp 5 ống x 3ml	1	36 tháng	590410 177500	Tarcho min Pharma ceutical Works "Polfa" S.A	Ba Lan	Ống	15.000	152.000	2.280.0 00.000	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THUỶ NG MẠI DUỢC PHẨM VIỆT TÍN	vn01 0670 6733

26	PP260 019720 2	26.T BS29	Ketamine Hydrochloride injection	Ketamine (dưới dạng Ketamine hydrochloride)	500mg/ 10ml; 10ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 25 lọ 10 ml	1	60 tháng	400112 017124	Panpharma GmbH	Đức	Lọ	30	100.380	3.011.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DUỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	vn01 0010 8536
27	PP260 019720 3	26.T BS30	Gasrelux	Lansoprazol (dưới dạng Lansoprazol vi hạt bao tan trong ruột 8,5%)	15mg	Uống	Viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	2	24 tháng	893110 419623	Công ty Cổ phần Dược phẩm SaVi	Việt Nam	Viên	100.000	3.500	350.000.000	CÔNG TY TNHH DUỢC VÀ THIẾT BỊ TDT	vn01 0958 4473
28	PP260 019720 4	26.T BS31	Heralopres H 100	Losartan Potassium; Hydrochlorothiazide	100mg; 12,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên	4	36 tháng	893110 164200	Công ty TNHH Sinh Dược phẩm Hera	Việt Nam	Viên	150.000	1.911	286.650.000	CÔNG TY TNHH DUỢC PHẨM THUẬN ANH	vn01 0987 4415
29	PP260 019720 6	26.T BS33	Glucosfine XR 750 mg	Metformin hydrochloride	750mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	2	24 tháng	893110 104825	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOME SCO	Việt Nam	Viên	200.000	1.470	294.000.000	CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOME SCO	vn14 0046 0395

30	PP260 019720 7	26.T BS34	Agid opa 500	Methyl opa	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	4	36 tháng	893110 265024	Chi nhánh công ty cổ phần được phẩm Agime xpharm - Nhà máy sản xuất được phẩm Agime xpharm	Việt Nam	Viên	110.00 0	1.890	207.90 0.000	CÔNG TY TNHH DUỐC PHẨM STABL ED	vn01 0903 5096
31	PP260 019721 0	26.T BS37	Solu- Medr ol	Methylpr ednisolo n (dưới dạng Methylpr ednisolo n natri succinat)	40mg	Tiêm/tr uyền tĩnh mạch, tiêm bắp (IV, IM)	Bột đồng khô pha tiêm	Hộp 10 lọ Act- O- Vial 1ml	1	24 tháng	VN- 20330- 17	Pfizer Manufa cturing Belgiu m NV	Bỉ	Lọ	2.000	41.871	83.742. 000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DUỐC LIỆU TW2	vn01 0305 3042
32	PP260 019721 2	26.T BS39	Naph azolin 0,05 % Dana pha	Naphazol in hydroclo rid	0,05 % (kl/tt)	Nhỏ mũi	Dung dịch nhỏ mũi	Hộp 1 lọ x 5ml	4	36 tháng	893100 064800	Công ty Cổ Phần Được Danaph a	Việt Nam	Lọ	1.000	2.620	2.620.0 00	CÔNG TY CỔ PHẦN DUỐC DANA PHA	vn04 0010 2091
33	PP260 019721 3	26.T BS40	Natri clorid 0,9%	Natri clorid	0,9%/500 ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Chai 500m l, thùng 20 chai	4	36 tháng	VD- 35956- 22	Công ty cổ phần IVC	Việt Nam	Chai	22.000	6.320	139.04 0.000	Công ty Cổ Phần Thươn g Mại được phẩm	vn01 0293 6831

																		Việt Đức	
34	PP260 019721 4	26.T BS41	Vinp hatox in	Oxytocin	5IU/ml	Tiêm/T iêm truyền	Dung dịch tiêm	Hộp 1 vỉ x 10 ống x 1ml	4	36 tháng	893114 305223 (CV gia hạn số 737/Q Đ-QLD ngày 09/10/2 023)	Công ty Cổ phần Được phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ông	8.000	6.489	51.912. 000	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	vn25 0022 8415
35	PP260 019721 5	26.T BS42	Vinp hatox in	Oxytocin	10 IU/1ml	Tiêm/T iêm truyền	Dung dịch tiêm	Hộp 5 vỉ x 10 ống x 1ml	4	36 tháng	893114 039523 (CV gia hạn số 198/Q Đ-QLD ngày 24/03/2 023)	Công ty Cổ phần Được phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ông	5.000	10.000	50.000. 000	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	vn25 0022 8415
36	PP260 019721 6	26.T BS43	Dopa gan 250 mg Effer vesce nt	Paraceta mol	250mg	Uống	Cốm sủi bột	Hộp 12 gói x 1 gam	4	24 tháng	893100 317323	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOME SCO	Việt Nam	Gói	30.000	735	22.050. 000	CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOME SCO	vn14 0046 0395
37	PP260 019721 7	26.T BS44	Viaco ram 7mg/ 5mg	Perindop ril (trung ứng 7mg perindop ril arginine) 4,756 mg; Amlodipi	7mg; 5mg	Uống	Viên nén	Hộp 1 lọ x 30 viên	1	36 tháng	VN3- 47-18	Servier (Ireland) Industri es Ltd	Ailen	Viên	25.000	6.589	164.72 5.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐƯỢC	vn01 0305 3042

				ne (tương ứng với 6,935mg Amlodipine besilate) 5mg														LIỆU TW2	
38	PP260 019721 8	26.T BS45	Coversyl Plus Arginine 5mg/ 1.25 mg	Perindopril arginine (tương ứng với 3,395mg perindopril) 5 mg; Indapamide 1,25 mg	5 mg; 1,25mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 lọ 30 viên	1	36 tháng	VN-18353-14	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Viên	10.000	6.500	65.000.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐƯỢC LIỆU TW2	vn01 0305 3042
39	PP260 019722 2	26.T BS49	Mibetel HCT	Telmisartan + Hydrochlorothiazid	40mg + 12,5mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	3	36 tháng	893110 409524	Công ty TNHH Liên doanh HASAN-DERM APHARM	Việt Nam	Viên	150.000	3.990	598.500.000	CÔNG TY TNHH ĐƯỢC PHẨM THUẬN ANH	vn01 0987 4415
40	PP260 019722 4	26.T BS51	Vastarel OD 80mg	Trimetazidine dihydrochloride	80mg	Uống	Viên nang cứng giải phóng kéo dài	Hộp 3 vỉ x 10 viên	1	36 tháng	599110 347225	Cơ sở sản xuất: Egis Pharmaceuticals PLC (Địa chỉ: Production site of	Hungary	Viên	10.000	5.410	54.100.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐƯỢC LIỆU TW2	vn01 0305 3042

											Körme nd (H- 9900 Körme nd, Mátyas Király u 65), Hungar y) ; Cơ sở đóng gói: Egis Pharma ceutical s PLC (Địa chỉ: Product ion site of Bökény föld (H- 1165 Budape st, Bökény földi út 118- 120, Hungar y)								
41	PP260 019722 5	26.T BS52	Vanc omyc in	Vancom ycin (dưới dạng vancomy cin	500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thuố c tiêm bột đông khô	Hộp 10 lọ	4	36 tháng	893115 078524 (CV gia hạn số 90/QĐ- QLD	Công ty Cô phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Lọ	5.000	14.960	74.800. 000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	vn25 0022 8415

				hydroclo rid)							ngày 31/01/2 024)							
--	--	--	--	------------------	--	--	--	--	--	--	-------------------------	--	--	--	--	--	--	--